

**INLACO-HP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**  
**INTERNATIONAL LABOUR AND SERVICES STOCK COMPANY**



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

*Năm 2016*



**Class NK**  
**9001**

Trụ sở chính : số 4 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
Tel : 031.3826867/3826348/3826802  
Fax : 031.3826838  
Email : [inlaco hp@inlaco hp.com.vn](mailto:inlaco hp@inlaco hp.com.vn)  
Website : [www.inlaco hp.com.vn](http://www.inlaco hp.com.vn)

## Nội dung

<b>THÔNG TIN CHUNG</b>	2
Thông tin khái quát về công ty	2
Quá trình hình thành và phát triển	3
Ngành nghề và địa bàn hoạt động	4
Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy	5
Định hướng phát triển	6
Các rủi ro	7
<b>TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM</b>	7
Tình hình sản xuất kinh doanh	7
Tổ chức và nhân sự	8
Tình hình thực hiện tái cơ cấu tài sản	11
Tình hình tài chính	11
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	12
<b>Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty</b>	14
<b>BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	15
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016	15
Tình hình tài chính	15
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý	15
Kế hoạch phát triển	16
<b>ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</b>	17
Đánh giá của HĐQT về các hoạt động của công ty	17
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc	17
Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017	18
<b>QUẢN TRỊ CÔNG TY</b>	18
Hội đồng quản trị	18
Ban kiểm soát	19
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	20
Ý kiến kiểm toán	20
Báo cáo tài chính năm 2016 được kiểm toán	22-47

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

## **I – THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Thông tin khái quát về công ty**

Tên công ty	: Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài
Tên tiếng Anh	: International Labour and Services Stock Company
Tên giao dịch	: INLACO – HP
Mã số công ty	: 0200344784
Vốn điều lệ	: 61.003.910.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 61.003.910.000 đồng
Trụ sở chính	: số 4 Nguyễn Trãi – quận Ngô Quyền – TP.Hải Phòng
Điện thoại	: 031.3826867/3551652/3826802/ 3826348/3550996
Fax	: 031.3826838
Email	: <a href="mailto:inlaco hp@inlaco hp.com.vn">inlaco hp@inlaco hp.com.vn</a>
Website	: <a href="http://www.inlaco hp.com.vn">www.inlaco hp.com.vn</a>
Logo của công ty	:



### **Chi nhánh Công ty tại Hà Nội**

Địa chỉ	: Số 4 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại/Fax	: 04.39334582

### **Chi nhánh công ty tại TP. Hồ Chí Minh**

Địa chỉ	: Số 33 Trịnh Văn Cấn, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại	: 08.39151032/39151034
Fax	: 08. 39151033

### **Công ty là :**

- ▶ Doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – Vinalines
- ▶ Thành viên Hiệp hội Chủ tàu Việt Nam – VSA
- ▶ Thành viên Hiệp hội Đại lý và môi giới hàng hải Việt Nam - VISABA
- ▶ Thành viên Hiệp hội Xuất khẩu lao động Việt Nam

### **2. Quá trình hình thành và phát triển**

Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước là một doanh nghiệp được hình thành trên cơ sở cổ phần hoá công ty Hợp tác lao động với nước ngoài , đơn vị thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam theo quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển công ty Hợp tác lao động với nước

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

ngoài (INLACO - HP) - doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty cổ phần.

Là một công ty khi cổ phần hoá với số vốn nhỏ bé, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn : vốn điều lệ của công ty có 3,50 tỷ đồng; cơ sở vật chất có duy nhất một tàu Phả Lại với trọng tải 4.375 DWT đã 38 tuổi, khai thác được trên tuyến nội địa và 4 gian nhà cấp 4 làm văn phòng công ty tại số 4 Nguyễn Trãi, với 160 cán bộ nhân viên và sĩ quan thuyền viên., doanh thu năm đầu tiên sau cổ phần hóa đạt 9,2 tỷ đồng, có những năm doanh thu đã tăng hơn 20 lần so với năm đầu tiên khi cổ phần hóa.

Bằng nguồn vốn tích lũy và vay ngân hàng thương mại, sự ủng hộ của các cổ đông, tại thời điểm cao nhất, công ty đã sở hữu 09 tàu vận tải biển với tổng số tấn trọng tải: 60.068 DWT, với phạm vi hoạt động khắp châu Á. Tuy nhiên do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế từ năm 2008 đến nay, cùng với việc một số tàu đã hết thời hạn sử dụng và thực hiện việc tái cơ cấu tài sản để tiến tới lành mạnh về tài chính, hiện nay đội tàu của công ty còn 02 chiếc, với tổng trọng tải 18.045 DWT.

Đội ngũ sĩ quan thuyền viên của công ty từng bước trưởng thành , đã được nhiều chủ tàu trong và ngoài nước biết. Thuyền viên của công ty đã có mặt ở nhiều cảng của châu Phi, châu Mỹ , châu Âu và châu Á.

Qua từng năm phấn đấu cho đến ngày hôm nay công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài đã được những thành quả nhất định, ngày càng khẳng định được vị thế và uy tín của công ty trên thương trường trong và ngoài nước. Thương hiệu INLACO HAIPHONG càng ngày càng được các chủ tàu, các khách hàng trong và ngoài nước biết đến.

### **Những sự kiện quan trọng**

◆ Ngày 02/02/1991 Tổng Giám đốc Liên hiệp Hàng hải Việt Nam ra Quyết định số 45/QĐ/TCCB về việc thành lập Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài - đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc Văn phòng Liên hiệp Hàng hải Việt Nam.

◆ Ngày 29/04/1992 Tổng Giám đốc Liên hiệp Hàng hải Việt Nam ra Quyết định số 253/QĐ-TCCB về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành một doanh nghiệp có đầy đủ tư cách pháp nhân trực thuộc Liên hiệp Hàng hải Việt Nam.

◆ Ngày **29/06/1993** Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra Quyết định số 1296/QĐ/TCCB-LĐ về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước : Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài trực thuộc Cục Hàng hải Việt nam với số vốn kinh doanh 239.000.000 đồng.

◆ Ngày **19/05/1998** thực hiện chỉ thị số 20/1998/CT-TTg ngày 21/04/1998 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp Nhà nước và công văn số 349/TCTL ngày 06/05/1998 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về việc đánh giá phân loại, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, toàn thể cán bộ chủ chốt của Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài đã họp và thống nhất ký tên đề nghị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cho phép được cổ phần hoá công ty.

◆ Ngày **07/01/1999** Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài – doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty cổ phần.

◆ Ngày **13/03/1999** tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài, Đại hội đã bầu ra Hội đồng quản trị gồm 07 thành viên do ông Nguyễn Xuân Hòa nguyên Giám đốc Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài làm Chủ

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

tịch, Ban kiểm soát công ty gồm 03 thành viên; Đại hội đã thông qua Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty và phương án sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm 1999 – 2001.

Khi thành lập, vốn điều lệ của công ty là 3.500.000.000đ, trong đó phần vốn Nhà nước do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam làm đại diện sở hữu chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

◆ Ngày 24/03/1999 Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hải Phòng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 cho Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài.

◆ Ngày 16/12/2005 Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký giao dịch cổ phiếu số 09/TTGDHN-ĐKGD cho công ty và ngày 26/12/2005, cổ phiếu của công ty đã tiến hành giao dịch phiên đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là **ILC**.

◆ Ngày 13 tháng 01 năm 2007, Công ty khánh thành và đưa vào sử dụng toà nhà 5 tầng trên diện tích đất 250m<sup>2</sup> tại số 4 Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng. Toà nhà vừa được làm trụ sở chính của Công ty vừa được công ty sử dụng để cho thuê văn phòng làm việc, làm tăng thêm doanh thu và lợi nhuận hàng năm của Công ty.

◆ Ngày 28/05/2014, cổ phiếu của công ty bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội do kết quả sản xuất kinh doanh bị thua lỗ trong 03 năm liên tục 2011, 2012, 2013 (thuộc diện hủy niêm yết theo quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 60 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ).

◆ Quá trình tăng vốn điều lệ :

<b>TT</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Nội dung thay đổi</b>
Lần 1	13/03/1999	3.500.000.000	Vốn điều lệ khi thành lập Công ty
Lần 2	15/08/2004	6.000.000.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cho cổ đông hiện hữu.
Lần 3	19/03/2007	11.390.820.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
Lần 4	18/9/2007	40.740.520.000	Chào bán cổ phiếu ra công chúng
Lần 5	18/12/2012	61.003.910.000	Trả cổ phiếu thưởng

Như vậy qua các đợt tăng vốn, vốn điều lệ của công ty hiện nay là : **61.003.910.000** đồng tương ứng với 6.100.391 cổ phần, trong đó vốn nhà nước chiếm tỷ lệ 24,85% và do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đại diện.

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

#### **Ngành nghề kinh doanh :**

Hiện nay công ty đang kinh doanh trên ba lĩnh vực chủ yếu như sau :

- *Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và lao động đi làm việc ở nước ngoài;*
- *Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương và dịch vụ hàng hải;*
- *Cho thuê văn phòng.*

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

Trong đó lĩnh vực vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương chiếm hơn 95% doanh thu của toàn công ty.

## **Địa bàn kinh doanh :**

Là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực vận tải biển và cho thuê thuyền viên trong nước và nước ngoài nên địa bàn hoạt động của đội tàu và thuyền viên của công ty trải rộng khắp các vùng biển và các cảng trên thế giới, trong đó tập trung nhiều ở vùng biển và các cảng tại khu vực châu Á

## **4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy**

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 và năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Bộ máy tổ chức của Công ty bao gồm:

### **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp ít nhất mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của công ty.

### **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của Công ty có 07 thành viên, trong đó có một (01) thành viên là người không tham gia điều hành trực tiếp và một (01) thành viên độc lập. Nhiệm kỳ tối đa của từng thành viên là 05 năm, các thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu ra.

### **Ban kiểm soát**

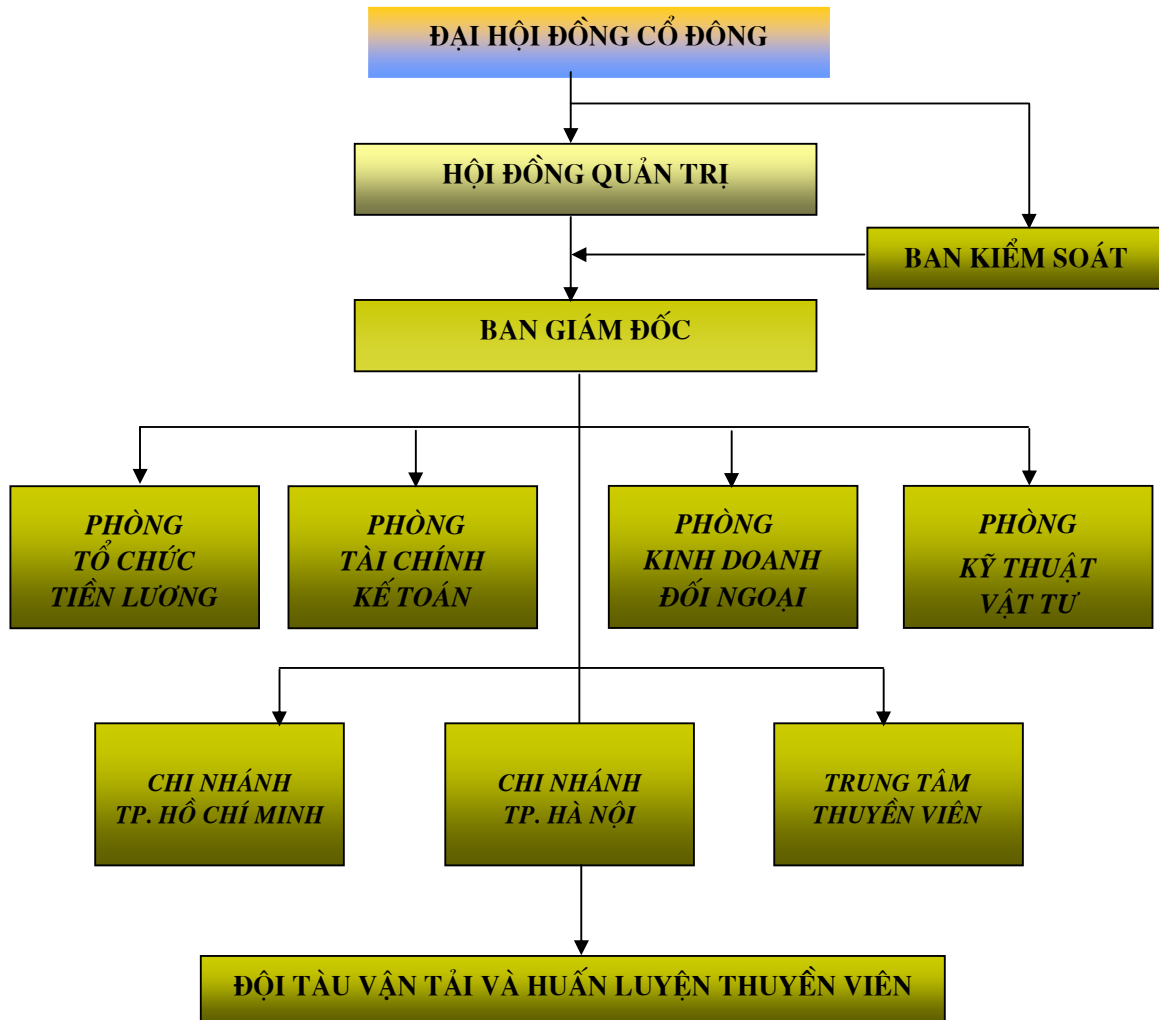
Ban kiểm soát là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên.

### **Ban điều hành**

Ban điều hành công ty gồm có bốn (04) thành viên, trong đó có Giám đốc và hai (02) Phó giám đốc và một (01) kế toán trưởng. Giám đốc là người điều hành và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Hội đồng quản trị.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

## **Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty**



## **Công ty con, công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ INLACO được thành lập theo chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0201604876 ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Vốn điều lệ của công ty là 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn). Hoạt động chính là vận tải đường bộ, đường biển và đào tạo huấn luyện thuyền viên, đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Inlaco là 77,78%.

## **5. Định hướng phát triển**

Các mục tiêu chủ yếu của công ty: đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững nhằm tối đa hoá lợi nhuận trên cơ sở phát huy hết công suất cũng như các nguồn lực của công ty

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

Chiến lược phát triển chung và dài hạn :

- Tập trung vào lĩnh vực đào tạo để tạo nguồn sĩ quan thuyền viên đủ tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu thuê thuyền viên ngày càng tăng của các chủ tàu trong và ngoài nước, phấn đấu trở thành một trong những công ty cho thuê “Thuyền viên” có uy tín của Việt Nam, giữ vững và phát triển thương hiệu “INLACO HAIPHONG”.
- Đa dạng hoá hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đặc biệt là lĩnh vực xuất khẩu lao động, dịch vụ hàng hải, kết hợp với làm dịch vụ cho thuê văn phòng.

## **6. Các rủi ro**

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các mục tiêu của Công ty hiện nay:

### **Biến động về giá cước**

Biến động về giá cước vận tải đường biển ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp, đặc biệt trong điều kiện hiện nay khi thị trường luôn bị tác động lớn của khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu.

### **Biến động về giá dầu**

Biến động về giá dầu ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngành vận tải biển, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp vì chi phí nhiên liệu là chi phí chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng số chi phí khai thác tàu.

### **Ảnh hưởng của lãi suất và tỷ giá**

Do đội tàu biển của công ty được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn vay ngân hàng thương mại bằng Dollars Mỹ theo điều khoản thả nổi về lãi suất, vì vậy với tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu khá cao, chi phí lãi vay luôn là áp lực lớn đè nặng lên doanh nghiệp nguồn hàng ít và giá cước ở mức thấp hiện nay.

Ngoài ra, sự mất giá của đồng Việt Nam so với USD cũng ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp do phải gánh chịu khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá.

### **Rủi ro về luật pháp :**

Vận tải biển là ngành kinh tế chịu khá nhiều rủi ro về luật pháp vì đây là ngành liên quan nhiều đến môi trường và luật pháp của quốc gia tàu mang cờ và quốc gia có cảng khi tàu đến để xếp dỡ hàng hóa, đặc biệt là việc thực hiện các công ước của Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO) và Tổ chức lao động quốc tế (ILO).

## **II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Năm 2016 công ty đạt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 như sau :

Theo Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán , tổng tài sản của công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016 là 168,094 tỷ đồng, trong đó giá trị tài sản cố định là : 124,355 tỷ đồng, giảm so với năm 2015 : 47,232 tỷ đồng.

Về kết quả sản xuất kinh doanh , tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 đạt 83,404 tỷ đồng bằng 88,72% so với kế hoạch năm và giảm 24,17% so với thực hiện năm 2015 , lợi nhuận trước thuế lỗ 8,817 tỷ đồng.



# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

Đây là năm đầu tiên kể từ ngày thành lập công ty, Công ty không đạt được chỉ tiêu về doanh thu, nguyên nhân chủ yếu do lĩnh vực kinh doanh vận tải biển, doanh thu chỉ đạt 85,33% so với kế hoạch năm, mặc dù doanh thu của các lĩnh vực hoạt động còn lại của Công ty đều đạt mức tăng trưởng vượt kế hoạch năm.

## **2. Tổ chức và nhân sự**

Danh sách Ban điều hành công ty

▪ Ông Lê Trung Hà	:	Giám đốc
▪ Ông Hoàng Linh Sơn	:	Phó Giám đốc
▪ Ông Nguyễn Văn Biên	:	Phó Giám đốc
▪ Bà Vũ Hoàng Phương	:	Kế toán trưởng

### **Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành**

#### **➤ Ông Lê Trung Hà - Giám đốc**

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 03/10/1961
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 6/84 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Khai thác máy tàu biển  
Kỹ sư kinh tế vận tải biển (tại chức)  
Cao cấp chính trị (tại chức)
- Quá trình công tác :
  - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1992 đến nay.
  - ◇ Từ 1994 – 2001 : trưởng phòng Kỹ thuật – Vật tư công ty
  - ◇ Ủy viên Hội đồng quản trị công ty khoá 1 ( 1999 – 2001), khoá 2 ( 2002-2004) và là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty từ khoá 3 đến nay.
  - ◇ Phó giám đốc công ty từ năm 2001 và là Giám đốc công ty từ năm 2002 đến nay.
- Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu : 1.232.108 cổ phần
- Trong đó : - Cổ phần cá nhân : 204.108 cổ phần
- Cổ phần đại diện Nhà nước : 1.028.000 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan : Anh trai Lê Hải Bình nắm giữ 6.534 cổ phần.

#### **➤ Ông Hoàng Linh Sơn – Phó Giám đốc**

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 10/02/1969
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : B16 Mê Linh, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Điều khiển tàu biển  
Cử nhân Quản trị kinh doanh (tại chức)  
Thạc sĩ Quản lý tàu biển - Đại học Hàng hải  
Quốc tế tại Thụy Điển

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

- Quá trình công tác :
  - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1994 đến nay.
  - ◇ Từ 1994 – 1995 : Chuyên viên phòng Khai thác - Đại lý công ty
  - ◇ Từ 1995 – 2004 : Trưởng phòng Kinh doanh Đối ngoại công ty.
  - ◇ Ủy viên Hội đồng quản trị công ty từ khoá 1 đến nay.
  - ◇ Phó giám đốc công ty từ tháng 2 năm 2005 đến nay.
- Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu : 598.300 cổ phần
- Trong đó : - Cổ phần cá nhân : 107.550 cổ phần
  - Cổ phần đại diện Nhà nước : 490.750 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

### **➤ Ông Nguyễn Văn Biên – Phó Giám đốc**

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 24/10/1962
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : G1B Mê Linh, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Khai thác máy tàu biển  
Kỹ sư Kinh tế vận tải biển (tại chức)

- Quá trình công tác :
  - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1993 đến nay.
  - ◇ Từ 1993 – 2002 : sĩ quan máy tàu biển
  - ◇ Từ 2003 – 2005 : Trưởng phòng Kỹ thuật Vật tư công ty
  - ◇ Phó giám đốc Công ty từ tháng 2 năm 2005 đến nay.
  - ◇ Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty khoá 4 ( 2010 – 2015).
- Số cổ phần nắm giữ : 52.767 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

### **➤ Bà Vũ Hoàng Phương – Kế toán trưởng**

- Giới tính : nữ
- Ngày sinh : 24/01/1978
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 64/80- Hạ Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Kinh tế vận tải biển  
Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

- Quá trình công tác :
  - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 2000 đến nay.
  - ◇ Từ 2000 – 2002 : Nhân viên phòng Tài chính kế toán
  - ◇ Từ 2002 – 1/2004 : Phó phòng Tài chính kế toán

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

- ◊ Từ 2/2004 đến nay : Kế toán trưởng công ty
- Số cổ phần nắm giữ : 2.850 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

**Những thay đổi trong Ban điều hành :** không

### Số lượng cán bộ công nhân viên

**Tổng số lao động công ty đang quản lý đến 31/12/2016** (bao gồm cả lao động ký hợp đồng dài hạn và ngắn hạn) gồm 393 người, chi tiết như sau:

Phân theo trình độ lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Trình độ trên đại học	05	1,27%
Trình độ đại học , cao đẳng	348	88,55%
Trình độ trung cấp, sơ cấp	40	10,18%
<b>Tổng cộng</b>	<b>393</b>	<b>100,00%</b>

- **Số lượng cán bộ công nhân viên văn phòng công ty** (bao gồm cả chi nhánh của công ty tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) : **30 người** .

Trong đó :

- Trình độ thạc sĩ : 05 người
- Trình độ kỹ sư, cử nhân : 24 người
- Trình độ cao đẳng : 01 người

- **Số lượng sĩ quan thuyền viên** : **363 người**.

Trong đó : **◆ Phân loại theo trình độ**

- Trình độ kỹ sư : 152 người
- Trình độ cao đẳng : 157 người
- Trình độ trung cấp, sơ cấp : 54 người

**◆ Phân loại theo chức danh**

- Sĩ quan quản lý
  - Thuyền trưởng, đại phó : 29 người
  - Máy trưởng, máy 2 : 28 người
- Sĩ quan vận hành
  - Boong ( Thuyền phó 2, 3) : 35 người
  - Máy (Máy 3, 4), điện : 42 người
- Thủy thủ : 85 người
- Thợ máy, thợ điện : 72 người
- Thủy thủ trưởng : 22 người
- Thợ cả : 20 người
- Bếp, phục vụ : 30 người

**Số lượng lao động của công ty năm 2016 tăng 29 lao động so với năm 2015 (lao động có mặt tại ngày 31/12/2015 là 364 người), do công ty tuyển chọn thêm lực lượng sĩ quan thuyền viên để đáp ứng cho nhu cầu cho thuê thuyền viên trong và ngoài nước.**

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Công ty đã thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo các quy định về Pháp luật lao động như ký và thanh lý hợp đồng lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn cho người lao động.

Thực hiện tốt các quy định của Công ước Lao động hàng hải MLC- 2006 của Tổ chức lao động quốc tế ILO, đáp ứng các điều kiện về lao động, sinh hoạt của sĩ quan thuyền viên trên tàu, trả lương đầy đủ và đúng hạn cho thuyền viên.

### 3. Tình hình đầu tư và tái cơ cấu tài sản

Công ty đã thực hiện chuyển nhượng xong Quyền sử dụng 1.118,25m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ số 06 lô 22A đường Lê Hồng Phong cho Ngân hàng TNHH INDOVINA, có trụ sở chính tại địa chỉ số 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Số tiền thu về : 54.911.666.250đ (bao gồm cả thuế VAT).

### 4. Tình hình tài chính

a./ Tình hình tài chính

Đơn vị : 1000đ

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng,giảm
Tổng giá trị tài sản	215.326.960	168.094.379	-21,94%
Doanh thu thuần	109.990.971	83.403.776	-24,17%
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	(12.670.322)	(8.817.663)	+30,40%
Lợi nhuận khác	(35.341.438)	33.314.545	
Lợi nhuận trước thuế	(48.011.760)	24.496.882	
Lợi nhuận sau thuế	(48.011.760)	17.792.402	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	Không	Không	

b./ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh	0,75 0,66	0,46 0,34	
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số nợ/Tổng tài sản + Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,97 40,53	0,86 6,32	
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho + Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,51	0,50	
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Dthu thuần + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần.			

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### a./ Cổ phần

Tổng số cổ phiếu theo từng loại vào thời điểm 31/12/2015 :

▪ Cổ phiếu phổ thông	:	6.100.391 cổ phiếu
Trong đó : + Cổ phiếu đang lưu hành	:	6.079.071 cổ phiếu
+ Cổ phiếu quỹ	:	21.320 cổ phiếu

### b./ Cơ cấu cổ đông

**Tổng số cổ đông** : 529 cổ đông nắm giữ 6.079.071 cổ phiếu phổ thông do công ty phát hành (đã loại trừ 21.320 cổ phiếu quỹ). Trong đó :

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ
<b>I</b>	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>506</b>	<b>6.040.541</b>	<b>99,37%</b>
1	Cá nhân	484	4.489.710	73,86%
2	Tổ chức	22	1.550.831	25,51%
	<i>Trong đó : Vinalines</i>		<i>1.518.750</i>	<i>24,98%</i>
<b>II</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>23</b>	<b>38.530</b>	<b>0,63%</b>
1	Cá nhân	23	38.530	0,63%
<b>Tổng cộng</b>		<b>529</b>	<b>6.079.071</b>	<b>100,00%</b>

### Số lượng cổ đông sở hữu từ 1% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Gồm 19 cổ đông nắm giữ 3.842.518 cổ phần chiếm 63,21% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
Cá nhân trong nước	18	2.323.768	38.23%
Tổ chức trong nước	1	1.518.750	24,98%
<b>Cộng</b>	<b>19</b>	<b>3.842.518</b>	<b>63.21%</b>

### Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

**Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Vinalines** : sở hữu 1.518.750 cổ phần chiếm tỷ lệ 24,98% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Địa chỉ : số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa – Hà Nội

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

Ngành nghề hoạt động :

- Kinh doanh vận tải đường biển, đường sông, đường bộ, đa phương thức; vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ lai dắt tàu sông, tàu biển và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Xuất nhập khẩu phương tiện , thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu chuyên ngành hàng hải;
- Cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành; phá dỡ phương tiện vận tải, bốc xếp cũ;
- Xây dựng, lắp đặt trang thiết bị và hoàn thiện các công trình chuyên ngành;
- Tổ chức nạo vét lòng sông, lòng hồ theo hợp đồng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh;
- Địa lý giao nhận, bán buôn, bán lẻ hàng hoá, chất đốt, kinh doanh cửa hàng miễn thuế; cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh kho ngoại quan; thông tin chuyên ngành; gia công chế biến hàng xuất khẩu.

**Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế toán trưởng công ty và người có liên quan:**

15 người sở hữu và đại diện sở hữu 2.132.044 cổ phần, chiếm 35,07% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công (Chi tiết theo bảng kê).

<b>Cổ đông</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Hội đồng quản trị	7	2.015.437	33,15%
Ban kiểm soát	3	86.824	1,43%
Ban Giám đốc (*)			
Kế toán trưởng (*)			
Người có liên quan	4	24.585	0,40%
<b>Cộng</b>	<b>15</b>	<b>2.126.848</b>	<b>34,99%</b>

(\*) Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị công ty.

**Cổ đông là người nước ngoài :**

23 cổ đông, nắm giữ 38.530 cổ phần chiếm tỷ trọng 0,63% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty.

c./ **Tình hình đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu** : không

d./ **Giao dịch cổ phiếu quỹ** : không

e./ **Các chứng khoán khác** : không

## **6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty**

### **6.1 Về môi trường**

Hoạt động chính của Công ty là vận chuyển hàng hóa bằng tàu biển và cho thuê sĩ quan thuyền viên đi làm việc trên các tàu biển của các chủ tàu trong và ngoài nước. Hoạt động vận tải biển chủ yếu sử dụng năng lượng là dầu DO và dầu FO để chạy tàu. Việc sử dụng nhiên liệu này có tác động rất lớn đến môi trường tự nhiên, đặc biệt là môi trường biển và các vùng nước tàu neo đậu.

Vì vậy, Mục tiêu của Công ty đặt ra trong quá trình sản xuất kinh doanh là :

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm
- Giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường

6.1.1 / Sử dụng tiết kiệm năng lượng : thực hiện việc đưa ra các định mức tiêu hao nhiên liệu một các hợp lý và có khoa học để kiểm soát mức độ tiêu hao của tàu.

6.1.2/ Giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường :

Thực hiện tốt các quy định của Công ước MARPOL 73/78 của Tổ chức biển quốc tế (IMO) về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra , Công ước này là một trong những Công ước chủ chốt về bảo vệ môi trường biển. Công ước đưa ra những quy định nhằm ngăn chặn ô nhiễm gây ra do vận chuyển hàng hóa là dầu mỏ, hàng nguy hiểm, độc hại, cũng như do nước, rác và khí thải ra từ tàu. Việt Nam đã tham gia Công ước này năm 1991.

6.1.3/ Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty chưa từng bị xử phạt (trong nước và nước ngoài) do không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường,

### **6.2 Chính sách liên quan đến người lao động**

Công ty cam kết thực hiện đúng các điều trong Thỏa ước lao động đối với người lao động, đảm bảo các quyền lợi hợp pháp và chính đáng của người lao động, xây dựng môi trường làm việc cạnh tranh , lành mạnh.

Thực hiện tốt các quy định của Công ước Lao động hàng hải MLC – 2006 của Tổ chức lao động quốc tế ILO đối với người lao động là sĩ quan thuyền viên làm việc trên các tàu biển.

Tạo điều kiện để người lao động tham gia các khóa đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và kỹ năng nghiệp vụ.

### **6.3 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Trong những năm qua, Công ty đã tham gia nhiều hoạt động cộng đồng thiết thực như giúp đỡ các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, trao tặng học bổng cho những sinh viên ngành hàng hải có kết quả học tập xuất sắc, ủng hộ đồng bào bị bão lụt, thiên tai...

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

## **III – BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016**

Đơn vị tính : 1.000đ

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kế hoạch</b>	<b>Thực hiện</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Doanh thu	94.000.000	83.403.776	88,73
- Vận tải	83.000.000	70.827.912	85,33
- Dịch vụ hàng hải	900.000	1.556.194	172,91
- Cho thuê LĐ	9.600.000	10.513.434	109,51
- Cho thuê văn phòng	500.000	506.236	101,24
Lợi nhuận trước thuế	Giảm lỗ so với 2015	(8.817.663)	
Lợi nhuận sau thuế			
Trả lãi cổ tức (đ/cổ phần)	Không	Không	

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, kết quả sản xuất kinh doanh của công ty năm 2016 sẽ phấn đấu giảm lỗ so với năm 2015, thực tế công ty đã thực hiện giảm lỗ được 3,85 tỷ so với năm 2015. (Năm 2015 lỗ SXKD : 12,67 tỷ).

### **2. Tình hình tài chính**

#### **a. Tình hình tài sản**

Là một công ty kinh doanh trong lĩnh vực vận tải biển, nên tài sản cố định của công ty chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản của công ty. Trong đó phần lớn là giá trị đội tàu biển .

Về cơ cấu tài sản tại thời điểm 31/12/2016, như sau :

Chỉ tiêu	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tài sản ngắn hạn	39.986.732.089	18,57%	22.733.742.069	13,52%
Tài sản dài hạn	175.340.228.515	81,43%	145.360.636.816	86,48%
- Phương tiện vận tải	139.543.282.292	64,81%	124.345.260.908	73,97%
<b>Cộng</b>	<b>215.326.960.604</b>	<b>100%</b>	<b>168.094.378.885</b>	<b>100%</b>

Giá trị tài sản công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015 so với ngày 01/01/2016 giảm 47,23 tỷ đồng là do trích khấu hao tài sản cố định và thực hiện việc tái cơ cấu tài sản.

Tình hình đội tàu của công ty đến ngày 31/12/2016 như sau :

Tên tàu	Năm đóng	Nơi đóng	Năm sử dụng	Trọng tải (Tấn)	Vốn đầu tư (1.000đ)	Giá trị còn lại (1.000đ)
Inlaco Brave	1997	Nhật Bản	07/2009	9.651	111.255.401	55.922.349
ILC Union	1996	Hàn Quốc	10/2010	8.394	116.714.920	68.422.912
<b>Tổng cộng</b>				<b>18.045</b>	<b>227.970.321</b>	<b>124.345.261</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

## b. Tình hình nợ phải trả

Đặc điểm về nợ phải trả của công ty

- Số nợ dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nợ do đội tàu vận tải biển của công ty hình thành chủ yếu từ nguồn vốn vay ngân hàng thương mại.
- Nợ ngắn hạn chủ yếu là nợ phải trả cho người bán, cung cấp dịch vụ, vật tư, nhiên liệu phục vụ cho hoạt động của đội tàu công ty và một phần là khoản vay vốn lưu động ngắn hạn từ ngân hàng thương mại
- Đến ngày 31/12/2016, tổng số nợ phải trả của công ty là 145,117 tỷ đồng, giảm 65,025 tỷ đồng và bằng 69,06% so với số nợ đầu năm 2016.
- Công ty chưa phát sinh nợ quá hạn.

Tình hình nợ phải trả của công ty tại thời điểm 01/01/2016 và 31/12/2016 như sau :

Chỉ tiêu	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	52.901.335.906	25,17%	49.586.035.731	34,17%
Nợ dài hạn	157.241.425.623	74,83%	95.531.742.490	65,83%
<b>Cộng</b>	<b>210.142.761.529</b>	<b>100%</b>	<b>145.117.778.221</b>	<b>100%</b>

## 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

### Về cơ cấu tổ chức

Sắp xếp và bố trí lại cán bộ công nhân viên để nâng cao tinh thần trách nhiệm của người lao động và gắn hiệu quả công việc với thu nhập của cá nhân người lao động.

### Về chính sách quản lý

- Thực hiện các biện pháp tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, trong đó đặc biệt chú trọng vào việc quản lý nhiên liệu để giảm chi phí khai thác đội tàu.
- Kiểm soát và theo dõi chất lượng tuyển dụng và đào tạo thuyền viên.
- Cập nhật và tăng cường kiểm tra đánh giá thuyền viên làm việc cho đội tàu công ty và thuyền viên đi làm thuê về Bộ luật Quản lý an toàn (ISM Code); Bộ luật an ninh tàu biển và cảng biển (ISPS Code) và Công ước về lao động hàng hải MLC-2006.
- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Hệ thống quản lý an toàn và hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008. Thực hiện việc đào tạo và quản lý thuyền viên theo đúng Sổ tay về quản lý chất lượng thuyền viên.
- Tăng cường khâu quản lý và thực hành tiết kiệm chi phí của bộ máy văn phòng công ty và các chi nhánh.

## **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Bước sang năm 2017, thị trường vận tải biển vẫn đang trong giai đoạn tiếp tục dò đáy. Với diễn biến của thị trường như đã đề cập, công ty xác định nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2017 như sau :

1. Làm việc với Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam xem xét xử lý khoản vay theo hình thức Ngân hàng nhận lại tàu Inlaco Brave và tàu ILC Union (là tài sản đảm bảo nợ) gán trừ nợ và xóa toàn bộ số dư nợ gốc, thời gian thực hiện trong quý II năm 2017 để duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo việc làm và đời sống cho người lao động, từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn trước mắt, tạo tiền đề cho năm sau khi thị trường khôi phục, từng bước đi vào ổn định và phát triển.

2. Tập trung vào công tác tuyển dụng và đào tạo, huấn luyện đội ngũ thuyền viên cả về số lượng và chất lượng cũng như tính chuyên nghiệp nhằm phục vụ cho công tác xuất khẩu thuyền viên và phục vụ cho đội tàu của công ty.

3. Mở thêm một số dịch vụ khác để tăng thêm nguồn thu nhập cho công ty.

## **IV – ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

### **1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty**

Năm 2016, trong bối cảnh thị trường vận tải biển tiếp tục giảm sút, các chi phí khai thác tàu tăng, các công ty vận tải biển trong nước phải đối mặt với rất nhiều khó khăn do suy thoái kéo dài như mất cân đối về dòng tiền, nợ lương người lao động, nợ bảo hiểm xã hội, nợ xấu ngân hàng, tàu bị bắt giữ ở nước ngoài..... thậm chí nhiều công ty bên bờ vực phá sản.

Đối với công ty INLACO HAIPHONG, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị, sự đoàn kết nhất trí của tập thể người lao động, sự hợp tác và chia sẻ khó khăn của lực lượng sĩ quan thuyền viên và người lao động trong công ty, công ty đã triển khai đồng bộ nhiều biện pháp để tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phối hợp trên văn phòng cũng như dưới các phương tiện vận tải, nên vẫn duy trì được sản xuất, ổn định được việc làm và đời sống của người lao động.

- Các tàu của công ty vẫn duy trì được hoạt động, không phát sinh nợ quá hạn và nợ lương của người lao động.
- Thị trường cho thuê thuyền viên, đặc biệt cho các chủ tàu nước ngoài thuê, vẫn được giữ vững, ổn định và có sự tăng trưởng.

### **2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

Trong năm 2016, Ban giám đốc công ty đã bám sát sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị để thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên, đã có những biện pháp quyết liệt và kịp thời trong việc ứng phó với các tác động xấu của thị trường trong nước và thế giới ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

## 3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017

Dự kiến các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2017, trình Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty như sau :

### 3.1 Các chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh

TT	Chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	Kế hoạch 2017
1	Doanh thu	1.000đ	83.700.000
a	- Vận tải và dịch vụ vận tải		73.200.000
b	- Cho thuê lao động		10.000.000
c	- Cho thuê văn phòng		500.000
2	Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	Giám lỗ so với năm 2016
3	Đơn giá tiền lương	% doanh thu	17,50
4	Cổ tức	1.000đ	Không trả cổ tức

### 3.2 Kế hoạch đầu tư

## V – QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị

#### a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị khóa V (2015 – 2020) được Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty bầu ngày 18/04/2015 gồm 07 thành viên.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phần sở hữu, đại diện sở hữu và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết như sau :

Họ tên	Chức danh	Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu			Tỷ lệ
		Sở hữu	Đại diện SH	Cộng	
Ông Phạm Sĩ Tú	Chủ tịch	24.600		24.600	0,40%
Ông Lê Trung Hà	Phó CT	204.108	1.028.000	1.232.108	20,27%
Ông Hoàng Linh Sơn	Ủy viên	107.550	490.750	598.300	9,84%
Ông Nguyễn Văn Biên	Ủy viên	52.767		52.767	0,87%
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên	65.505		65.505	1,08%
Ông Mai Thanh Bình	Ủy viên	39.307		39.307	0,65%
Bà Vũ Hoàng Phương	Ủy viên	2.850		73.083	0,05%
<b>Tổng cộng</b>		<b>496.687</b>	<b>1.518.750</b>	<b>2.015.437</b>	<b>33,15%</b>

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

Trong đó thành viên Hội đồng quản trị độc lập và không tham gia điều hành gồm :

- Thành viên HĐQT độc lập : Ông Vũ Ngọc Sinh
- Thành viên HĐQT không tham gia điều hành : Ông Mai Thanh Bình

**Thay đổi thành viên HĐQT :** Không

## **b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị công ty hoạt động dựa trên nguyên tắc tập thể và quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, không thành lập các tiểu ban thuộc HĐQT để phụ trách các vấn đề riêng biệt.

## **c. Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Hoạt động giám sát Hội đồng quản trị công ty đối với Ban giám đốc tập trung vào một số vấn đề sau :

- Việc chấp hành các Nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông.
- Việc tuân thủ các quy định của Pháp luật.
- Việc thực hiện các biện pháp để nâng cao hiệu quả SXKD trong điều kiện sản xuất của công ty chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực ở trong và ngoài nước.

## **2. Ban kiểm soát**

### **a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát công ty gồm ba (3) thành viên, trong đó có một (01) thành viên là Trưởng ban kiểm soát.

Danh sách thành viên Ban kiểm soát, số cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết như sau :

Họ tên	Chức danh	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Bà Lương Thu Hoài	Trưởng ban	73.083	1,20%
Ông Nguyễn Quốc Chiến	Ủy viên	10.515	0,17%
Ông Lê Vũ Cường	Ủy viên	3.228	0,05%
Cộng		86.826	1,43%

**Thay đổi thành viên Ban kiểm soát :** Không

### **b. Hoạt động của Ban kiểm soát**

- Tham gia các cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị công ty
- Thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát đã được quy định trong Điều lệ công ty.

## **3. Các giao dịch và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

- a. Các khoản lợi ích phi vật chất : không có
- b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : không có
- c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : không có

## **VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính năm 2016 của công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC).

- Địa chỉ : Tầng 15, Toàn nhà Center Buiding, Habulico Complex  
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân - Hà Nội
- Tel : (84-4) 666 42 777
- Fax : (84-4) 666 43 777
- Email : ifc@ifcvietnam.com
- Website : www.ifcvietnam.com.vn

### **2. Ý kiến kiểm toán độc lập**

Số: 182.03/2017/BCKT-IFC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các cổ đông,  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31 tháng 10 năm 2016 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng công nợ ngắn hạn vượt tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 26.216.156.140 đồng, đồng thời lỗ lũy kế của Công ty là 94.388.558.472 đồng. Đây là những dấu hiệu ảnh hưởng đến giả định liên tục hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Do bản chất của sự việc, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu để đánh giá sự phù hợp của giả định hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về vấn đề này và ảnh hưởng của vấn đề này đến quá trình lập Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyễn Nam Cường**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1950-2013-072-01

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn**  
**Tài chính Quốc tế (IFC)**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017*

**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2013-071-01

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.115.062.878</b>	<b>41.622.570.630</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5.508.797.522</b>	<b>22.653.417.013</b>
1. Tiền	111		5.508.797.522	22.653.417.013
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.358.522.343</b>	<b>8.319.247.331</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.755.861.639	6.597.312.874
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		625.609.702	812.256.694
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.473.719.568	1.673.494.577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.496.668.566)	(763.816.814)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.866.991.216</b>	<b>5.121.559.949</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	5.866.991.216	5.121.559.949
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.380.751.797</b>	<b>4.528.346.337</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		826.042.729	836.760.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		335.472.361	3.472.349.399
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		219.236.707	219.236.707
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>136.999.500.607</b>	<b>167.981.346.742</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>147.096.000</b>	<b>154.246.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		147.096.000	154.246.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.130.997.451</b>	<b>155.989.195.511</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	129.130.997.451	145.211.441.511
- Nguyên giá	222		238.675.734.783	238.675.734.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.544.737.332)	(93.464.293.272)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	10.777.754.000
- Nguyên giá	228		97.929.100	10.875.683.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.7</b>	<b>851.265.766</b>	<b>974.276.014</b>
- Nguyên giá	231		1.026.649.439	1.026.649.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(175.383.673)	(52.373.425)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>6.161.934.019</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	6.161.934.019
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.870.141.390</b>	<b>4.701.695.198</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	6.870.141.390	4.701.695.198
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>163.114.563.485</b>	<b>209.603.917.372</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp)

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>148.837.961.508</b>	<b>213.331.539.656</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.331.219.018</b>	<b>54.465.114.033</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	9.361.017.986	9.653.504.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		418.849	7.885.418.849
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	460.838.891	9.277.750
4. Phải trả người lao động	314		11.690.254.336	11.327.358.029
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	164.374.424	171.249.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.536.815.936	3.371.941.989
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	26.641.300.000	20.313.522.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.476.198.596	1.732.840.596
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>96.506.742.490</b>	<b>158.866.425.623</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		830.472.490	946.372.490
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	94.676.270.000	156.920.053.133
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.276.601.977</b>	<b>(3.727.622.284)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>14.276.601.977</b>	<b>(3.727.622.284)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(685.057.621)	(685.057.621)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.200.000	10.200.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(94.388.558.472)	(112.345.711.028)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(112.392.782.733)	(54.291.422.876)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.004.224.261	(58.054.288.152)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.177.778.070	1.130.706.365
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>163.114.563.485</b>	<b>209.603.917.372</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.719.636.779	111.652.268.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90.719.636.779	111.652.268.108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	84.308.919.920	95.415.700.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.410.716.859	16.236.567.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.877.578.418	788.933.645
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.215.699.785	34.396.761.055
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.567.768.037	7.926.047.424
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.753.021.619	8.201.151.139
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.680.426.127)	(25.572.411.193)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	35.184.524.884	183.507.941
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.795.394.327	35.534.678.535
14. Lợi nhuận khác	40		33.389.130.557	(35.351.170.594)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.708.704.430	(60.923.581.787)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.704.480.169	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.004.224.261	(60.923.581.787)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		17.957.152.556	(58.054.288.152)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		47.071.705	(2.869.293.635)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.954	(9.550)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.954	(9.550)

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>24.708.704.430</b>	<b>(60.923.581.787)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16.203.454.308	17.030.487.837
Các khoản dự phòng	03	732.851.752	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.166.890.892	9.023.907.228
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.625.541.709)	11.892.977.987
Chi phí lãi vay	06	4.582.312.481	7.926.047.424
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD</b>	<b>08</b>	<b>13.768.672.154</b>	<b>(15.050.161.311)</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(58.186.213.643)	18.215.174.093
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(422.037.490)	10.126.542.801
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	51.208.813.444	905.130.345
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.157.728.690)	2.161.787.149
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.697.705.252)	(7.931.636.706)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.704.480.169)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(7.190.679.646)</b>	<b>8.426.836.371</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.730.000)	(2.348.155.912)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	47.020.883.795	31.068.194.289
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(8.100.000.000)	(14.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.100.000.000	107.153.369
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.803.105	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>47.128.956.900</b>	<b>14.777.191.746</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	4.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	695.000.000	4.700.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.784.528.728)	(19.166.260.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(57.089.528.728)</b>	<b>(10.466.260.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(17.151.251.474)</b>	<b>12.737.768.117</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>22.653.417.013</b>	<b>9.861.777.471</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.631.983	53.871.425
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.508.797.522</b>	<b>22.653.417.013</b>

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 01 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần”.

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 61.003.910.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 412 người (31 tháng 12 năm 2015 là 379 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước; và
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có hai chi nhánh tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và một công ty con.

#### **Công ty con**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ INLACO được thành lập theo chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0201604876 ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Vốn điều lệ của công ty là 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn). Hoạt động chính là vận tải đường bộ, đường biển và đào tạo huấn luyện thuyền

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

viên, đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Inlaco là 77,78%.

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

## **III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con khi hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

## **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## **Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	07 - 15

## **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 10 năm đối với nhà 03 tầng 138 Lê Lai, Máy Chai, NQ, Hải Phòng và 04 năm đối với nhà 02 tầng 138 Lê Lai, Máy Chai, NQ, Hải Phòng. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

## **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các khoản phí bảo hiểm thuyền viên, phí bảo hiểm thân tàu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (tàu biển), công cụ dụng cụ xuất dùng. Thời gian phân bổ không quá 03 năm đối với sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, không quá 01 năm đối với phí bảo hiểm thân tàu và được phân bổ đều vào các kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

## **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu (các cổ đông).

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

## Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	574.047.448	765.192.176
Tiền gửi ngân hàng	4.934.750.074	21.888.224.837
<b>Cộng</b>	<b>5.508.797.522</b>	<b>22.653.417.013</b>



## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Ceramin FZ LLC (95%)	2.981.731.450	-
Tổng công ty thương mại Milana Shipping	-	2.841.493.884
Công ty Diamond SM Co Ltd	920.874.544	-
Công ty TNHH KDK Ship Charter	763.900.000	755.217.501
Công ty Xuân Việt	454.333.631	-
Công ty Gemadep	408.952.500	-
Công ty TNHH Hào Hưng	1.551.336.266	426.767.494
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	411.576.000	-
Công ty Cổ phần thương mại vận tải Nhật Hải Đăng	169.015.986	33.936.482
Công ty Cổ phần Hải Minh Logistics	147.537.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và tiếp vận Miền Trung	-	131.335.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	946.604.262	2.408.562.313
<b>Cộng</b>	<b>8.755.861.639</b>	<b>6.597.312.874</b>

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược	1.887.805.696	54.600.000
Phải thu của Bảo hiểm PVI	1.513.245.968	703.971.000
Tạm ứng	1.044.753.904	696.911.233
Phải thu thuyền viên	27.859.000	211.381.911
Phải thu khác	55.000	6.630.433
<b>Cộng</b>	<b>4.473.719.568</b>	<b>1.673.494.577</b>

### 5. Hàng tồn kho

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	5.836.071.216	5.081.564.949
Công cụ, dụng cụ	30.920.000	39.995.000
<b>Cộng</b>	<b>5.866.991.216</b>	<b>5.121.559.949</b>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

### 6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	2.346.157.830	236.175.807.863	153.769.090	238.675.734.783
Tại ngày 31/12/2016	<u>2.346.157.830</u>	<u>236.175.807.863</u>	<u>153.769.090</u>	<u>238.675.734.783</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	2.346.157.830	90.988.530.332	129.605.110	93.464.293.272
Khấu hao trong năm		16.065.610.728	14.833.332	16.080.444.060
Tại ngày 31/12/2016	<u>2.346.157.830</u>	<u>107.054.141.060</u>	<u>144.438.442</u>	<u>109.544.737.332</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2016	-	145.187.277.531	24.163.980	145.211.441.511
Tại ngày 31/12/2016	<u>-</u>	<u>129.121.666.803</u>	<u>9.330.648</u>	<u>129.130.997.451</u>

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.710.352.223 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 4.587.788.498 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 129.121.666.803 đồng (tại ngày 01/01/2016 là: 145.187.277.531 đồng).

### 7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	1.026.649.439	1.026.649.439
Tại ngày 31/12/2016	<u>1.026.649.439</u>	<u>1.026.649.439</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	52.373.425	52.373.425
Khấu hao trong năm	123.010.248	123.010.248
Tại ngày 31/12/2016	<u>175.383.673</u>	<u>175.383.673</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2016	974.276.014	974.276.014
Tại ngày 31/12/2016	<u>851.265.766</u>	<u>851.265.766</u>

### 8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.368.516.935	448.179.577
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.476.682.325	4.230.668.647
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.942.130	22.846.974
<b>Cộng</b>	<u>6.870.141.390</u>	<u>4.701.695.198</u>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

### 9. Phải trả người bán

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Fratelli Cosulich Hongkong	3.306.729.600	2.944.173.055
Bảo hiểm PVI Duyên hải	1.065.698.021	988.028.145
Công ty Glander International Bunkering	1.888.241.964	-
Công ty TNHH Kỹ thuật hàng hải Phương Đông	698.107.263	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	500.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp ánh Dương	118.712.530	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	1.783.528.608	3.921.303.650
<b>Cộng</b>	<b>9.361.017.986</b>	<b>9.653.504.850</b>

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% đối với các khoản công nợ phải trả người bán.

### 10. Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	<b>01/01/2016</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	1.668.527.081	1.248.368.318	420.158.763
Thuế thu nhập cá nhân	9.277.750	218.676.211	187.273.833	40.680.128
<b>Cộng</b>	<b>9.277.750</b>	<b>1.887.203.292</b>	<b>1.435.642.151</b>	<b>460.838.891</b>

### 11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay phải trả	74.929.424	171.249.250
Chi phí sửa chữa tàu	89.445.000	-
<b>Cộng</b>	<b>164.374.424</b>	<b>171.249.250</b>

### 12. Phải trả ngắn hạn khác

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	612.217.129	471.689.429
Bảo hiểm xã hội	597.685.615	784.000.674
Phải trả thuyền viên	1.031.817.320	691.133.820
Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.095.872	1.425.118.066
<b>Cộng</b>	<b>2.536.815.936</b>	<b>3.371.941.989</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

### 13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	01/01/2016 VND
Dự án Inlaco land	35.300.000	-	-	35.300.000
Ông Nguyễn Văn Việt	-	-	300.000.000	300.000.000
Ông Hà Hoàng Hải	-	-	400.000.000	400.000.000
Bà Đỗ Thị Phương {i}	420.000.000	420.000.000	-	-
Ông Phạm Thanh Hùng	-	-	400.000.000	400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>455.300.000</b>	<b>420.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.135.300.000</b>
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.17)	26.186.000.000			19.178.222.720
<b>Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>26.641.300.000</b>			<b>20.313.522.720</b>

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

{i}: Khoản vay theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 16 tháng 12 năm 2016. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 8%/ năm, lãi vay được trả vào cuối kỳ.

### 14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam {*}	113.148.990.000	2.395.934.000	53.197.431.953	163.950.487.953
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng [**]	1.625.000.000	-	650.000.000	2.275.000.000
Vay cá nhân {ii}	6.088.280.000	596.060.000	4.380.567.900	9.872.787.900
<b>Vay dài hạn</b>	<b>120.862.270.000</b>	<b>2.991.994.000</b>	<b>58.227.999.853</b>	<b>176.098.275.853</b>
<b>Trừ: vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>(26.186.000.000)</b>			<b>(19.178.222.720)</b>
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam {*}	(25.536.000.000)			(18.528.222.720)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng [**]	(650.000.000)			(650.000.000)
<b>Cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>94.676.270.000</b>			<b>156.920.053.133</b>

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

{\*}: Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 06 năm 2009 số tiền nhận nợ 5.850.000 USD, thời hạn vay 10 năm 3 tháng, lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là mua tàu Inlaco Brave, tài sản đảm bảo là tàu Inlaco Brave
- Hợp đồng tín dụng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời hạn vay là 12 năm 8 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 3,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là mua tàu ILC Union, tài sản đảm bảo là tàu ILC Union

{\*\*}: Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 0115/VCB/ILC ngày 29 tháng 06 năm 2015. Số tiền vay là 2,6 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất cho vay theo thông báo của ngân hàng. Mục đích là sử dụng để đầu tư phương tiện vận tải mới. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là phương tiện vận tải hình thành từ nguồn vay.

{ii}: Chi tiết các khoản vay dài hạn cá nhân

Cá nhân	31/12/2016			
	Số tiền vay VNĐ	Số tiền vay USD	Lãi suất %/năm	Thời hạn Tháng
Tạ Tuyết Minh	500.000.000		8,00%	24
Hà Hoàng Hải	786.600.000	34.500	3,00%	24
Trần Mạnh Diện	1.096.680.000	48.100	3,00%	24
Lê Bích Ngọc	741.000.000	32.500	3,00%	24
Phan Việt Thịnh	912.000.000	40.000	3,00%	24
Phạm Việt Dũng	912.000.000	40.000	3,00%	24
Phạm Quốc Phương	1.140.000.000	50.000	3,00%	24
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.088.280.000</b>	<b>245.100</b>		

*Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:*

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Trong vòng một năm	26.186.000.000	19.178.222.720
Trong năm thứ hai	43.878.800.000	44.766.001.328
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	50.797.470.000	102.281.263.905
Sau năm năm	-	9.872.787.900
<b>Cộng</b>	<b>120.862.270.000</b>	<b>176.098.275.853</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	26.186.000.000	19.178.222.720
<b>Cộng</b>	<b>94.676.270.000</b>	<b>156.920.053.133</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

### 15. Vốn chủ sở hữu

#### a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>61.003.910.000</b>	<b>47.158.330.000</b>	<b>(685.057.621)</b>	<b>10.200.000</b>	<b>(54.291.422.876)</b>	<b>-</b>	<b>53.195.959.503</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Lãi trong năm (*)	-	-	-	-	(58.054.288.152)	(2.869.293.635)	(60.923.581.787)
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>61.003.910.000</b>	<b>47.158.330.000</b>	<b>(685.057.621)</b>	<b>10.200.000</b>	<b>(112.345.711.028)</b>	<b>1.130.706.365</b>	<b>(3.727.622.284)</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	17.957.152.556	47.071.705	18.004.224.261
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>61.003.910.000</b>	<b>47.158.330.000</b>	<b>(685.057.621)</b>	<b>10.200.000</b>	<b>(94.388.558.472)</b>	<b>1.177.778.070</b>	<b>14.276.601.977</b>

#### b. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>6.100.391</b>	<b>6.100.391</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.100.391	6.100.391
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>21.320</b>	<b>21.320</b>
- Cổ phiếu phổ thông	21.320	21.320
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>6.079.071</b>	<b>6.079.071</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.079.071	6.079.071

Mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu dịch vụ vận tải đường biển	74.244.138.181	98.564.078.163
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	2.264.203.620	832.637.125
Doanh thu dịch vụ hàng hải	1.556.193.367	946.681.297
Doanh thu cho thuê thuyền viên	11.532.074.256	10.479.060.927
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.123.027.355	829.810.596
<b>Cộng</b>	<b>90.719.636.779</b>	<b>111.652.268.108</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải đường biển	78.488.273.949	92.444.201.697
Giá vốn dịch vụ vận tải đường bộ	2.656.465.376	1.107.451.425
Giá vốn dịch vụ hàng hải	353.328.254	36.046.637
Giá vốn cho thuê thuyền viên	2.060.050.343	1.634.527.974
Giá vốn cho thuê văn phòng	750.801.998	193.473.019
<b>Cộng</b>	<b>84.308.919.920</b>	<b>95.415.700.752</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.803.105	148.329.137
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.757.775.313	640.604.508
<b>Cộng</b>	<b>1.877.578.418</b>	<b>788.933.645</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	4.567.768.037	7.926.047.424
Lỗ do đầu tư vào công ty con	-	12.681.911.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.605.690.358	13.741.931.178
Chi phí tài chính khác	42.241.390	46.870.821
<b>Cộng</b>	<b>7.215.699.785</b>	<b>34.396.761.055</b>

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.148.353.036	5.467.353.240
Chi phí đồ dùng văn phòng	156.147.934	171.119.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.833.332	24.859.897
Thuế, phí và lệ phí	11.782.000	39.004.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.251.491.397	2.095.231.372
Chi phí bằng tiền khác	1.170.413.920	403.583.513
<b>Cộng</b>	<b>9.753.021.619</b>	<b>8.201.151.139</b>

### 6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	33.505.738.604	
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	1.547.245.968	
Các khoản khác	131.540.312	183.507.941
<b>Cộng</b>	<b>35.184.524.884</b>	<b>183.507.941</b>

### 7. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	35.314.537.212
Chi phí sửa chữa tàu (Phải thu của bảo hiểm)	1.410.331.728	-
Chi phí do bắt giữ nhằm tàu Brave	294.590.259	159.641.323
Các khoản khác	90.472.340	60.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.795.394.327</b>	<b>35.534.678.535</b>

### 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	17.957.152.556	(58.054.288.152)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.957.152.556	(58.054.288.152)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.079.071	6.079.071
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.954</b>	<b>(9.550)</b>

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố



## CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.913.010.799	42.361.073.030
Chi phí nhân công	17.394.540.394	15.567.950.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.203.454.308	17.030.487.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.183.071.199	24.319.761.834
Chi phí khác bằng tiền	7.163.259.166	39.872.257.671
<b>Cộng</b>	<b>95.857.335.866</b>	<b>139.151.530.426</b>

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

##### *Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận cho thuê thuyền viên, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: Chủ yếu thực hiện chức năng vận chuyển hàng hóa trên đường biển

Bộ phận cho thuê thuyền viên: Chủ yếu thực hiện cung ứng thuyền trưởng, thuyền viên cho các tàu

Bộ phận khác: Chủ yếu thực hiện hoạt động cho thuê văn phòng, đại lý cảng,...

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Các hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	73.092.115.981	11.532.074.256	6.095.446.542	90.719.636.779
Tổng Doanh thu	73.092.115.981	11.532.074.256	6.095.446.542	90.719.636.779
Khấu hao và chi phí phân bổ	78.307.446.072	2.060.050.343	3.941.423.505	84.308.919.920
<b>Kết quả kinh doanh</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(5.215.330.091)	9.472.023.913	2.154.023.037	6.410.716.859
Chi phí không phân bổ				9.753.021.619
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.215.330.091)	9.472.023.913	2.154.023.037	(3.342.304.760)
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	(5.338.121.367)
Lãi /(lỗ) khác	-	-	-	33.389.130.557
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	24.708.704.430
Chi phí thuế TNDN				6.704.480.169
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>18.004.224.261</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Các hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	99.357.235.255	10.479.060.927	1.815.971.926	111.652.268.108
Tổng Doanh thu	99357235255	10479060927	1.815.971.926	111.652.268.108
Khấu hao và chi phí phân bổ	93.551.653.122	1.634.527.974	229.519.656	95.415.700.752
<b>Kết quả kinh doanh</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.805.582.133	8.844.532.953	1.586.452.270	16.236.567.356
Chi phí không phân bổ				8.201.151.139
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.805.582.133	8.844.532.953	1.586.452.270	8.035.416.217
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	(33.607.827.410)
Lãi/ (lỗ) khác	-	-	-	(35.351.170.594)
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	(60.923.581.787)
Chi phí thuế TNDN				-
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>(60.923.581.787)</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Các hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	144.885.933.048	3.135.408.316	8.141.942.768	156.163.284.132
Tài sản không phân bổ	-	-	-	6.951.279.353
<b>Tổng tài sản</b>				<b>163.114.563.485</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	148.837.961.508
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>148.837.961.508</b>

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Các hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	158.572.561.098	1.227.137.277	8.991.392.183	168.791.090.558
Tài sản không phân bổ	-	-	-	40.812.826.814
<b>Tổng tài sản</b>				<b>209.603.917.372</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	213.331.539.656
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>213.331.539.656</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

## Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 4 Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và công ty con đặt tại số 138 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên doanh thu của công ty con chiếm tỷ trọng < 10% tổng doanh thu trong năm của công ty. Do đó công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

## 2. Công cụ tài chính

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 và V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	121,317,570,000	177,233,575,853
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5,508,797,522	22,653,417,013
Nợ thuần	115,808,772,478	154,580,158,840
Vốn chủ sở hữu	14,276,601,977	(3,727,622,284)
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>811.18%</b>	<b>-4146.88%</b>

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

### Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

## **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

## **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

## **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2016</b>			
Tiền	5,508,797,522	-	5,508,797,522
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11,732,912,641	-	11,732,912,641
Các khoản ký quỹ	1,854,050,304	154,246,000	2,008,296,304
<b>Cộng</b>	<b>19,095,760,467</b>	<b>154,246,000</b>	<b>19,250,006,467</b>
<b>31/12/2016</b>			
Các khoản vay	26,641,300,000	94,676,270,000	121,317,570,000
Phải trả người bán và phải trả khác	13,728,306,412	-	13,728,306,412
Chi phí phải trả	164,374,424	-	164,374,424
<b>Cộng</b>	<b>40,533,980,836</b>	<b>94,676,270,000</b>	<b>135,210,250,836</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(21,438,220,369)</b>	<b>(94,522,024,000)</b>	<b>(115,960,244,369)</b>

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2016</b>			
Tiền	22.653.417.013	-	22.653.417.013
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.523.628.204	-	7.523.628.204
Các khoản ký quỹ		154.246.000	154.246.000
<b>Cộng</b>	<b>30.177.045.217</b>	<b>154.246.000</b>	<b>30.331.291.217</b>
<b>01/01/2016</b>			-
Các khoản vay	20.313.522.720	156.920.053.133	177.233.575.853
Phải trả người bán và phải trả khác	13.025.446.839	1.946.372.490	14.971.819.329
Chi phí phải trả	171.249.250	-	171.249.250
<b>Cộng</b>	<b>33.510.218.809</b>	<b>158.866.425.623</b>	<b>192.376.644.432</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(3.333.173.592)</b>	<b>(158.712.179.623)</b>	<b>(162.045.353.215)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 3. Bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương của Ban Giám đốc	1.177.676.000	1.285.671.000
<b>Cộng</b>	<b>1.177.676.000</b>	<b>1.285.671.000</b>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

### 4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Một số số liệu được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này

Chỉ tiêu	01/01/2016			31/12/2015	
	Mã số	Số tiền VND	Phân loại lại VND	Mã số	Số tiền
Các khoản tiền và tương đương tiền	112	-	(1.000.000.000)	112	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.000.000.000	1.000.000.000	123	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	836.760.231	(3.127.911.852)	151	3.964.672.083
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.701.695.198	3.127.911.852	261	1.573.783.346

\*\*\*\*\*

Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (INLACO HAIPHONG) xin gửi đến các Quý Cơ quan và các nhà đầu tư **Báo cáo thường niên năm 2016.**

Trân trọng kính chào.

*Hải Phòng, ngày 10 tháng 4 năm 2017*  
Công ty INLACO HAIPHONG